

GRADE 7: VOCAB OF UNIT 3

benefit (n)
/'benɪfɪt/

Community service (n)

disabled (adj)
/dɪs'eɪb(ə)ld/

donate (v)
/də(ʊ)'neɪt/

elderly (adj)
/'eldəli/

encourage (v)
/ɪn'kʌrɪdʒ/

plant (v)
/plɑːnt/

project (n)
/'prɒdʒekt/

1. khuyết tật

2. Vô gia cư

3. lợi ích

4. Cung cấp, chu cấp

5. tặng, hiến

6. dịch vụ cộng đồng

7. Lũ lụt

8. tắc nghẽn giao thông

9. khuyến khích

10. đề án, dự án

11. kỹ năng sống

12. Môi trường

13. trồng cây

14. tổ chức, tập đoàn

15. Người già

16. Phi lợi nhuận

environmental (adj)

flood (n)
/flʌd/

homeless (adj)
/'həʊmlɪs/

life skill (n)
/laɪf skɪl/

non – profit (adj)
/nɒn'prɒfɪt/

organization (n)
/ɔːg(ə)nɪ'zeɪʃ(ə)/

provide (v)
/prə'vʌɪd/

traffic jam (n)
/'trafɪk dʒam/